fā xìn

发信

verb phrase · send a letter/mail

Example Sentences

wǒ gěi tā fā xìn
我给他发信。

I send him a letter.

nǐ jì de fā xìn gěi kè hù ma
你记得发信给客户吗？

Do you remember to send the letter to the client?

tā yòng diàn zǐ yóu jiàn fā xìn bǐ chuán tǒng yóu jì kuài duō le
他 用 电 子 邮 件 发 信，比 传 统 邮 寄 快 多 了。

He sends letters by email, which is much faster than traditional mail.

Trace each character, then write the word on your own.

发 发 发 发 发 发 发 发

信 信 信 信 信 信 信 信 信 信 信

信